



PHÒNG THI: 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72410850200070001	VY THU HIEN	女	2008-12-21	020308003492	LR 1.1	
2	H72410850200070002	HOANG THI HONG NHUNG	女	2008-09-12	020308004490	LR 1.1	
3	H72410850200070003	TRAN THAO VY	女	2008-11-08	020308007307	LR 1.1	
4	H72410850200070004	DAO THI DIEU THUY	女	2007-12-11	022307003051	LR 1.1	
5	H72410850200070005	NGUYEN PHUONG THUY	女	2008-12-29	022308001132	LR 1.1	
6	H72410850200070006	NGUYEN THI MINH KHANG	女	2008-10-09	022308001316	LR 1.1	
7	H72410850200070007	BUI THI AI NHU	女	2007-04-18	022307003027	LR 1.1	
8	H72410850200070008	NGO THI THU THANH	女	2008-09-20	022308010843	LR 1.1	
9	H72410850200070009	NGUYEN NGOC UYEN KHUE	女	2007-02-17	022307008450	LR 1.1	
10	H72410850200070010	TRINH THAO VAN	女	2008-05-28	022308000839	LR 1.1	
11	H72410850200070011	TRAN DINH THU HUYEN	女	2008-05-23	022308008785	LR 1.1	
12	H72410850200070012	NGUYEN VU ANH THU	女	2007-10-10	008307000606	LR 1.1	
13	H72410850200070013	PHAM YEN NHI	女	2007-01-01	022307010336	LR 1.1	
14	H72410850200070014	LE VAN TUNG	男	2003-03-11	019203003370	LR 1.1	
15	H72410850200070015	PHAM THI NGOC MAI	女	2002-01-01	038302023144	LR 1.1	
16	H72410850200070016	NGO TRANG MY	女	2007-11-07	001307004255	LR 1.1	
17	H72410850200070017	VO THAO MY	女	1997-09-02	079197016158	LR 1.1	
18	H72410850200070018	PHAM THUY CHAM	女	2007-05-22	027307011647	LR 1.1	
19	H72410850200070019	NGUYEN DAI NGHIA	男	1997-01-08	001097023725	LR 1.1	
20	H72410850200070020	NGUYEN QUOC LONG	男	2007-03-28	006207000221	LR 1.1	
21	H72410850200070021	LUU TUAN NGHIA	男	1994-03-18	024094008317	LR 1.1	
22	H72410850200070022	PHAM NGOC LINH	女	2007-08-24	022307011094	LR 1.1	
23	H72410850200070023	NGUYEN THI MINH DAN	女	2009-05-11	027309006227	LR 1.1	
24	H72410850200070024	LUU THI THANH CHI	女	2007-09-30	019307001587	LR 1.1	
25	H72410850200070025	NGO THUY LINH	女	2007-12-13	024307000800	LR 1.1	
26	H72410850200070026	NGUYEN THANH BINH	女	2007-04-09	024307009293	LR 1.1	
27	H72410850200070027	TA THANH TUYEN	女	2007-08-31	024307014449	LR 1.1	
28	H72410850200070028	TRAN THI MINH	女	2007-04-08	019307009522	LR 1.1	
29	H72410850200070029	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2007-06-16	027307006761	LR 1.1	
30	H72410850200070030	DO THI HONG VY	女	2006-11-28	019306010179	LR 1.1	
31	H72410850200070031	DUONG THI MINH ANH	女	2007-11-04	027307008479	LR 1.1	
32	H72410850200070032	LE THI THU SANG	女	2007-11-04	027307010609	LR 1.1	
33	H72410850200070033	DAO KHANH LINH	女	2006-09-13	037306002553	LR 1.1	
34	H72410850200070034	NGUYEN THI THUY	女	2006-07-10	036306002183	LR 1.1	

An định danh sách có 34 thí sinh./.



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK  
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14/12/2024 - TRÌNH ĐỘ HSKK SC

PHÒNG THI: 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72410850200070035	DUONG NGOC BICH	女	2007-01-23	027307002375	LR 1.2	
2	H72410850200070036	DAM DUC DANG	男	2007-05-08	027207009774	LR 1.2	
3	H72410850200070037	NGUYEN DUY BINH	男	2007-08-02	017207004381	LR 1.2	
4	H72410850200070038	NGUYEN DUC TAM	男	2007-06-21	027207007440	LR 1.2	
5	H72410850200070039	NGUYEN NGOC TAO	男	2007-04-25	027207013472	LR 1.2	
6	H72410850200070040	LE HOANG LONG	男	2007-11-18	027207007913	LR 1.2	
7	H72410850200070041	NGUYEN HUU THANG	男	2007-12-31	024207005945	LR 1.2	
8	H72410850200070042	NGUYEN HUU DUNG	男	2007-10-14	027207005760	LR 1.2	
9	H72410850200070043	VU THI THANH THU	女	2007-04-24	027307006356	LR 1.2	
10	H72410850200070044	NGUYEN CHI VUNG	男	2006-07-08	027206005250	LR 1.2	
11	H72410850200070045	NGUYEN TIEN QUANG ANH	男	2007-02-08	027207000104	LR 1.2	
12	H72410850200070046	DUONG THI HUYEN TRANG	女	2007-10-21	027307004981	LR 1.2	
13	H72410850200070047	DO THI MINH HANG	女	2007-05-09	027307005134	LR 1.2	
14	H72410850200070048	NGUYEN ANH THU	女	2007-11-25	027307001721	LR 1.2	
15	H72410850200070049	NGO THI CHUC	女	2008-12-10	027308008434	LR 1.2	
16	H72410850200070050	NGUYEN DUY MAY	男	2007-09-23	027207001788	LR 1.2	
17	H72410850200070051	NGUYEN VAN LONG	男	2007-05-08	027207012650	LR 1.2	
18	H72410850200070052	DUONG THU TRA	女	2007-02-13	027307006533	LR 1.2	
19	H72410850200070053	NGUYEN THI HOAI THU	女	2007-12-17	027307003650	LR 1.2	
20	H72410850200070054	PHAM YEN NHI	女	2007-12-10	027307010948	LR 1.2	
21	H72410850200070055	LUU THI QUYNH ANH	女	2008-10-03	024308010515	LR 1.2	
22	H72410850200070056	DO THUY TIEN	女	2007-08-20	024307002057	LR 1.2	
23	H72410850200070057	NGUYEN THI PHUONG NHUNG	女	2007-12-10	204307006334	LR 1.2	
24	H72410850200070058	TAO MINH QUAN	男	2007-09-19	033207006130	LR 1.2	
25	H72410850200070059	DANG THI MAY	女	2007-10-18	022307004225	LR 1.2	
26	H72410850200070060	PHUNG KIM HUE	女	2007-02-12	008307007763	LR 1.2	
27	H72410850200070061	PHAN THU TRANG	女	2007-09-20	008307008763	LR 1.2	
28	H72410850200070062	PHAN QUANG MINH	男	2007-09-22	002207004152	LR 1.2	
29	H72410850200070063	HOANG HA HIEN THUONG	女	2003-01-01	001303046921	LR 1.2	
30	H72410850200070064	PHAN THU NGAN	女	2007-11-08	024307001083	LR 1.2	
31	H72410850200070065	NGUYEN THI LAN HUONG	女	2007-06-12	024307006143	LR 1.2	
32	H72410850200070066	THAN THUY TRANG	女	2007-07-24	024307001224	LR 1.2	
33	H72410850200070067	DUONG THI HAU	女	2004-01-20	019304004663	LR 1.2	
34	H72410850200070068	NGUYEN THU TRANG	女	2003-09-19	001303036651	LR 1.2	

An định danh sách có 34 thí sinh./.



PHÒNG THI: 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72410850200070069	MONG THI THUY	女	2002-11-08	019302003059	LR 2.3	
2	H72410850200070070	NGUYEN VAN DUNG	男	2002-05-06	019202006301	LR 2.3	
3	H72410850200070071	VUONG BICH NGOC	女	2003-02-23	019303004039	LR 2.3	
4	H72410850200070072	DO BAO NGOC	女	2007-09-29	015307004180	LR 2.3	
5	H72410850200070073	HA MO LI SA	女	2008-12-28	031308004608	LR 2.3	
6	H72410850200070074	BUI THANH XUAN	女	2007-12-08	019307006143	LR 2.3	
7	H72410850200070075	NGUYEN THUY LINH	女	2005-10-12	019305011554	LR 2.3	
8	H72410850200070076	TRAN VAN HIEP	男	2003-04-27	019203010050	LR 2.3	
9	H72410850200070077	HOANG TRI CUONG	男	2003-10-07	019203009819	LR 2.3	
10	H72410850200070078	HOANG THI LY	女	2002-12-09	020302003784	LR 2.3	
11	H72410850200070079	DUONG QUYNH CHI	女	2007-10-10	019307006049	LR 2.3	
12	H72410850200070080	NGUYEN VAN THUAN	男	1997-12-25	019097000831	LR 2.3	
13	H72410850200070081	PHAM THI NGOC MAI	女	2007-12-03	027307001092	LR 2.3	
14	H72410850200070082	TRAN THI KIM LOAN	女	1995-11-14	026195006113	LR 2.3	
15	H72410850200070083	VU VAN HIEU	男	2003-11-05	022203004493	LR 2.3	
16	H72410850200070084	NGUYEN PHAM ANH THU	女	2007-07-15	034307014387	LR 2.3	
17	H72410850200070085	PHAM THUY LINH	女	2007-09-26	036307010721	LR 2.3	
18	H72410850200070086	NGUYEN THI HA VY	女	2007-04-06	019307010084	LR 2.3	
19	H72410850200070087	NGUYEN KIEU TRANG	女	2007-02-14	024307003720	LR 2.3	
20	H72410850200070088	NGUYEN PHUONG QUYNH	女	2007-11-26	024307010198	LR 2.3	
21	H72410850200070089	NGUYEN THI MINH PHUONG	女	2007-08-14	024307004212	LR 2.3	
22	H72410850200070090	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2006-12-20	024306009245	LR 2.3	
23	H72410850200070091	NGUYEN THANH NGAN	女	2007-04-15	019307003691	LR 2.3	
24	H72410850200070092	NGUYEN THI TU ANH	女	2007-05-14	027307008619	LR 2.3	
25	H72410850200070093	THAI PHUONG ANH	女	2003-03-18	034303000434	LR 2.3	
26	H72410850200070094	DUONG THI NGOC ANH	女	2003-11-29	019303001139	LR 2.3	
27	H72410850200070095	NGUYEN THI NGOC LINH	女	2008-08-09	027308004998	LR 2.3	
28	H72410850200070096	THAN KHANH NGOC	女	2008-07-03	024308004143	LR 2.3	
29	H72410850200070097	NGUYEN XUAN PHUC	男	2008-12-05	024208002822	LR 2.3	
30	H72410850200070098	TA THI ANH DUONG	女	2008-04-09	024308006752	LR 2.3	
31	H72410850200070099	HOANG THI QUYEN	女	2007-01-28	024307008021	LR 2.3	
32	H72410850200070100	HOANG TRA MY	女	2007-10-04	035307000532	LR 2.3	
33	H72410850200070101	NGUYEN DANG MINH ANH	男	2008-06-11	027208002451	LR 2.3	
34	H72410850200070102	NGUYEN DANG DINH	男	2008-09-13	027208011014	LR 2.3	

An định danh sách có 34 thí sinh./.



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK  
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14/12/2024 - TRÌNH ĐỘ HSKK SC

PHÒNG THI: 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72410850200070103	VU THI QUYNH	女	2002-09-16	019302007286	LR 3.7	
2	H72410850200070104	BUI THI HUYEN	女	2002-10-21	019302010809	LR 3.7	
3	H72410850200070105	NGUYEN THI BICH NGOC	女	2001-02-26	034301001196	LR 3.7	
4	H72410850200070106	NGUYEN HOANG BAO CHAU	女	2005-01-27	052305012648	LR 3.7	
5	H72410850200070107	NGUYEN PHUONG THUY	女	2007-03-14	030307000115	LR 3.7	
6	H72410850200070108	DOAN THI PHUONG ANH	女	2007-07-21	030307007090	LR 3.7	
7	H72410850200070109	PHAM DUY HIEU	男	2008-10-30	030208002028	LR 3.7	
8	H72410850200070110	PHAM THANH TUNG	男	2008-11-14	030208005967	LR 3.7	
9	H72410850200070111	TRAN THI THU	女	2002-03-12	027302002623	LR 3.7	
10	H72410850200070112	HOANG HAI YEN	女	2007-01-24	030307006684	LR 3.7	
11	H72410850200070113	VU THI TO UYEN	女	2002-05-07	033302005636	LR 3.7	
12	H72410850200070114	NGUYEN QUYNH NHI	女	2007-12-03	027307007270	LR 3.7	
13	H72410850200070115	DAM THI NGOC PHUONG	女	2007-01-15	027307005354	LR 3.7	
14	H72410850200070116	TANG HUU MINH	男	2004-07-31	001204037869	LR 3.7	
15	H72410850200070117	BUI DUC VIET HOANG	男	2001-08-14	022201006354	LR 3.7	
16	H72410850200070118	DUONG THI TRA GIANG	女	2003-07-21	001303039437	LR 3.7	
17	H72410850200070119	NGO VAN NHAM	男	1992-04-08	027092013814	LR 3.7	
18	H72410850200070120	AN THI DUYEN	女	2001-12-18	024301006144	LR 3.7	
19	H72410850200070121	DUONG THI NGOC ANH	女	2007-12-07	024307013220	LR 3.7	
20	H72410850200070122	DO THI BICH NGUYET	女	2002-07-09	033302003242	LR 3.7	
21	H72410850200070123	NGUYEN DUONG HA PHUONG	女	2007-07-22	019307005999	LR 3.7	
22	H72410850200070124	HOANG KHANH LINH	女	2006-01-10	040306024533	LR 3.7	
23	H72410850200070125	VU LAN ANH	女	1992-10-28	015192006337	LR 3.7	
24	H72410850200070126	ON NGUYEN TRA MY	女	2007-12-10	022307001463	LR 3.7	
25	H72410850200070127	BUI THI THUC ANH	女	2007-12-23	030307001588	LR 3.7	
26	H72410850200070128	NONG DUONG NHU	女	2001-01-11	004301003218	LR 3.7	
27	H72410850200070129	HOANG THI NGOC LINH	女	2007-01-02	024307014748	LR 3.7	
28	H72410850200070130	NGUYEN NGOC HOA	女	2007-01-09	019307000031	LR 3.7	
29	H72410850200070131	NGUYEN DINH KHANH	男	2002-10-18	019202009513	LR 3.7	
30	H72410850200070132	HA NGOC NHAT QUANG	男	2002-08-25	019202004675	LR 3.7	
31	H72410850200070133	LE MINH KHANH	男	2003-08-02	019203005733	LR 3.7	
32	H72410850200070134	NGO THI THU HIEN	女	2007-05-15	019307003010	LR 3.7	
33	H72410850200070135	TRAN KIM NGAN	女	1991-05-22	001191022217	LR 3.7	

An định danh sách có 33 thí sinh./.



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK  
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14/12/2024 - TRÌNH ĐỘ HSKK SC

PHÒNG THI: 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72410850200070136	TRAN THI TRA MY	女	2007-11-25	019307011905	LR 3.8	
2	H72410850200070137	NGUYEN THI HA	女	2007-07-10	034307008906	LR 3.8	
3	H72410850200070138	BUI THI QUYNH TRANG	女	2007-05-31	034307007157	LR 3.8	
4	H72410850200070139	BUI THI HUYEN TRANG	女	2007-05-31	034307011984	LR 3.8	
5	H72410850200070140	TRAN THI THANH TRUC	女	2008-04-14	034308004137	LR 3.8	
6	H72410850200070141	NGUYEN THI NGOC MAI	女	2007-03-23	031307016053	LR 3.8	
7	H72410850200070142	HOANG THU TRANG	女	2006-06-20	031306004791	LR 3.8	
8	H72410850200070143	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	2000-08-25	001300005631	LR 3.8	
9	H72410850200070144	NGUYEN PHUONG DIEM	女	2007-01-28	019307011435	LR 3.8	
10	H72410850200070145	MAI KHAC KIEN	男	2001-12-06	031201001969	LR 3.8	
11	H72410850200070146	TRAN THI PHUONG THAO	女	2004-12-02	034304004354	LR 3.8	
12	H72410850200070147	NGUYEN THI LAN HUONG	女	1993-10-06	034193001189	LR 3.8	
13	H72410850200070148	DAM HA VI	女	2002-05-23	031302006139	LR 3.8	
14	H72410850200070149	NGUYEN DUC MINH	男	2006-01-13	001206004968	LR 3.8	
15	H72410850200070150	NGUYEN HOAI THU	女	2003-07-14	036303001958	LR 3.8	
16	H72410850200070151	NGUYEN HUU NHU LAN	女	2002-12-14	025302006460	LR 3.8	
17	H72410850200070152	NGUYEN PHUONG NHUNG	女	2001-10-08	015301000327	LR 3.8	
18	H72410850200070153	PHAM HONG CHAU ANH	女	2003-06-01	025303004944	LR 3.8	
19	H72410850200070154	DANG THI HOAI	女	2007-02-14	024307009325	LR 3.8	
20	H72410850200070155	NGUYEN THU THIEN	女	2007-03-15	024307014565	LR 3.8	
21	H72410850200070156	NONG THI KHANH LINH	女	2003-09-26	006303003466	LR 3.8	
22	H72410850200070157	LY THI THANH THAO	女	2003-05-21	001303015666	LR 3.8	
23	H72410850200070158	BUI DUC CUONG	男	2007-12-17	024207016132	LR 3.8	
24	H72410850200070159	NGUYEN THUY HUE	女	2002-12-28	001302021803	LR 3.8	
25	H72410850200070160	GIAP THI HONG HANH	女	2007-03-03	024307007328	LR 3.8	
26	H72410850200070161	CAO GIANG CHAU	女	2001-09-18	001301006295	LR 3.8	
27	H72410850200070162	DOAN KIEU LINH	女	2007-11-30	022307009708	LR 3.8	
28	H72410850200070163	NGUYEN THANH HUYEN	女	2002-10-17	027302000427	LR 3.8	
29	H72410850200070164	NGUYEN THI LE MY	女	2007-10-26	072307004359	LR 3.8	
30	H72410850200070165	NGUYEN THI NU	女	1989-10-21	036189010971	LR 3.8	
31	H72410850200070166	NGUYEN THI THU HOAI	女	2007-11-17	024307001560	LR 3.8	
32	H72410850200070167	NGUYEN THI THUY	女	2007-09-08	024307009937	LR 3.8	
33	H72410850200070168	PHUNG THU PHUONG	女	2003-01-27	020303001427	LR 3.8	
34	H72410850200070169	TRAN THUY LINH	女	2007-10-03	019307003295	LR 3.8	

An định danh sách có 34 thí sinh./.